BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THANH TRA

Số: 54 /KL-TTr

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

KẾT LUẬN THANH TRA
Về việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương

Thực hiện Quyết định số 674/QĐ-TTr ngày 26/12/2018 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý cai nghiện ma túy tại Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương, từ ngày 07/01/2019 đến hết ngày 18/01/2019, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là Cơ sở). Thời kỳ thanh tra từ 01/01/2016 đến thời điểm tiến hành thanh tra.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 24/01/2019 của Trưởng đoàn thanh tra,

Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết luận như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở: Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương.

2. Quyết định thành lập/ quyết định sửa đổi, bổ sung

Cơ sở được thành lập theo Quyết định số 78/1998/QĐ-UB ngày 30/5/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Bình Dương về việc thành lập Trung tâm Giáo dục lao động - Tạo việc làm tỉnh Bình Dương; được đổi tên thành Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

3. Địa chỉ trụ sở: Cơ sở có trụ sở đóng trên địa bàn ấp Gia Biện, xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

4. Địa chỉ liên lạc: Điện thoại: 0274.3674714.

5. Loại hình: Đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Cơ quan chủ quản: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương.

7. Chức năng, nhiệm vụ của cơ sở

Chức năng, nhiệm vụ của Cơ sở được thực hiện theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc đổi tên Trung tâm Giáo dục lao động - Tạo việc làm tỉnh Bình Dương thành Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ CAI NGHIỆN MA TÚY ĐÃ ĐƯỢC CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền, của Cơ sở ban hành để thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, cai nghiện ma túy

- Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống ma túy nói chung và các quy định về quản lý, cai nghiện ma túy trong các cơ sở cai nghiện nói riêng như: Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 về việc phê duyệt Đề án "Chuyển đổi mô hình Trung tâm cai nghiện bắt buộc thành cơ sở cai nghiện đa chức năng" tại Trung tâm Giáo dục lao động - Tạo việc làm tỉnh Bình Dương; Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 về việc quy định mức đóng góp đối với các đối tượng tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại Trung tâm Giáo dục lao động - Tạo việc làm; Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 về việc ban hành Quy chế phối hợp lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Công văn số 4665/UBND-VX ngày 02/10/2018 về việc thống nhất thực hiện các biểu mẫu trong việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc...

- Là cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây viết tắt là LĐTBXH) tỉnh Bình Dương đã ban hành văn bản hướng dẫn về công tác quản lý cai nghiện ma túy, tạo điều kiện cho Cơ sở triển khai thực hiện như: Công văn số 1142/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 25/4/2016 về việc thực hiện một số công tác nhằm hạn chế tình trạng quá tải học viên tại Trung tâm; Công văn số 3382/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 25/11/2016 về việc tăng cường công tác quản lý, cai nghiện ma túy; Công văn số 460/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 28/02/2017 về việc triển khai tổ chức điều trị nghiện ma túy bằng thuốc Methadone; Công văn số 1745/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 12/6/2017 về việc hưởng ứng "Ngày toàn dân phòng, chống ma túy - 26/6" năm 2017; Công văn số 4066/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 27/11/2018 về việc khảo sát, điều tra thực trạng công tác phòng bệnh; khám, chữa bệnh tại Cơ sở cai nghiện ma túy...

- Để triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý cai nghiện ma túy, Cơ sở đã ban hành các văn bản như: Kế hoạch số 18/KH-TT ngày 04/5/2016 về việc phòng chống bạo động - Đảm bảo an ninh trật tự trong công tác quản lý đối tượng của Trung tâm GDLĐ - TVL; Quyết định số 31/QĐ-TT ngày 26/7/2016 về việc ban hành nội qui làm việc của Trung tâm Giáo dục lao động - Tạo việc làm; Quyết định số 34/QĐ-TT ngày 10/8/2016 về việc ban hành quy chế quản lý, tuyên truyền, giáo dục, lao động, dạy nghề và dạy văn hóa cho học viên; Quyết định số

33/QĐ-CSCNMT ngày 22/01/2018 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018 của Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương...

2. Về cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất của Cơ sở

2.1. Cơ cấu tổ chức

2.1.1. Ban Giám đốc: Gồm 04 người, 01 Giám đốc và 03 Phó giám đốc.

2.1.2. Các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ: Gồm 05 phòng nghiệp vụ, cụ thể: Phòng Tổ chức - Hành chính - Kế toán: 09 người; Phòng Y tế - Chăm sóc sức khỏe: 08 người; Phòng Tư vấn - Giáo dục - Dạy nghề: 09 người; Phòng Quản lý học viên: 44 người; Phòng Quản lý lao động sản xuất: 06 người.

2.1.3. Tổng số cán bộ, viên chức, người lao động: 80 người (70 nam, 10 nữ), trong đó: Công chức: 01 người; viên chức: 34 người; người lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp: 30 người; người lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật lao động: 15 người.

2.1.4. Về trình độ đào tạo: Trên đại học: 04 người; đại học: 14 người; cao đẳng: 01 người; trung cấp: 17 người; chưa qua đào tạo: 44 người.

2.1.5. Về thực hiện chế độ tiền lương, các chế độ phụ cấp đối với cán bộ, viên chức, người lao động: Cơ sở đã thực hiện chế độ tiền lương, tiền công, phụ cấp cho cán bộ, viên chức và người lao động: nâng lương định kỳ, nâng lương trước thời hạn; phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp thu hút, phụ cấp trực y tế; thực hiện các chế độ khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chế độ thai sản, nghỉ phép, nghỉ bù, nghỉ các ngày lễ trong năm, chi khen thưởng, phúc lợi theo quy định.

2.2. Cơ sở vật chất

2.2.1. Điều kiện về vị trí, môi trường: Cơ sở được bố trí trên địa bàn ấp Gia Biện, xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương nằm cách xa khu dân cư, cách trung tâm hành chính huyện Phú Giáo 23km, giao thông đi lại thuận lợi; có không gian rộng rãi, thoáng mát, nhiều cây xanh, yên tĩnh thuận tiện cho công tác chữa trị, cai nghiện ma túy cho học viên.

2.2.2. Diện tích đất sử dụng, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình: Tổng diện tích đất sử dụng của Cơ sở là 101,7 ha, bao gồm các hạng mục công trình xây dựng và các công trình phụ trợ kèm theo (Diện tích xây dựng trụ sở: 04 ha; diện tích suối, ao hồ, đường đi: 25,7 ha; diện tích đất trồng cao su: 51 ha; diện tích đất trồng hoa mầu, cây ăn trái: 12 ha; diện tích bố trí làm đất sản xuất cho cán bộ, viên chức: 8 ha).

2.2.3. Vệ sinh, môi trường trong Cơ sở

2.2.3.1. Về quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế:

- Đối với chất thải sinh hoạt: Hàng ngày Cơ sở thực hiện thu gom về khu vực hố rác phía sau Cơ sở.

- Đối với chất thải y tế: Cơ sở liên kết với Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Bình Dương để xử lý chất thải y tế.

2.2.3.2. Về quản lý, xử lý nước thải: Cơ sở có hệ thống thoát nước và bể chứa hoàn chỉnh. Nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại, nước thải từ khu vực nhà ăn, từ quá trình tắm giặt… được thải ra khu đất trồng cao su của Cơ sở.

2.2.4. Việc bố trí nơi khám chữa bệnh, học tập, dạy nghề, lao động, nơi ăn ở, sinh hoạt văn hóa thể thao, phòng kỷ luật, phòng cắt cơn, phòng thăm gặp thân nhân học viên:

- Cơ sở đã bố trí phòng để học văn hóa, dạy nghề; phòng cắt cơn; phòng điều trị; phòng kỷ luật cho học viên; phòng thăm gặp thông thường; nhà bếp; nhà ăn; căng tin dành cho học viên; khu lao động sản xuất; khu sinh hoạt văn hóa thể thao.

- Phòng ở của học viên cai nghiện tự nguyện đã bố trí riêng.

- Khuôn viên trong cơ sở đã được bố trí hợp lý, được vệ sinh thường xuyên, môi trường xung quanh sạch sẽ.

- Cơ sở liên kết với Thư viện tỉnh Bình Dương, hàng tháng Thư viện tỉnh Bình Dương cung cấp và đổi các đầu sách, học viên mang sách về phòng đọc.

3. Công tác quản lý học viên, trình tự, thủ tục tiếp nhận học viên

3.1. Công tác quản lý học viên tại Cơ sở

- Số học viên cai nghiện ma túy bắt buộc và số học viên cai nghiện ma túy không xác định được nơi cư trú qua các năm như sau: Năm 2016 là 882 học viên; năm 2017 là 845 học viên; năm 2018 là 780 học viên.

- Số học viên cai nghiện ma túy tự nguyện qua các năm như sau: Năm 2016 là 03 học viên; năm 2017 là 04 học viên; năm 2018 là 08 học viên.

Diễn biến học viên ra, vào Cơ sở qua các năm theo Phụ lục số 01

- Hàng năm, Cơ sở quản lý người cai nghiện ma túy tự nguyện và bắt buộc tại Cơ sở trên máy tính, danh sách đã đảm bảo một số thông tin của đối tượng, ngày vào cơ sở, ngày ra cơ sở, thời điểm bắt đầu sử dụng ma túy, loại ma túy đang sử dụng, hình thức sử dụng ma túy…

- Tại mỗi khu nhà ở của học viên, Cơ sở đã bố trí cán bộ lập sổ quản lý, theo dõi học viên ra, vào khu nhà, sổ đã ghi chép đầy đủ các nội dung.

3.2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận học viên vào Cơ sở

3.2.1. Đối với học viên cai nghiện bắt buộc

- Cơ sở đã thực hiện quy trình bàn giao, tiếp nhận học viên vào Cơ sở đảm bảo theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (sau đây viết tắt là Nghị định số 221/2013/NĐ-CP).

- Cơ sở đã đảm bảo các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP bao gồm: Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, bản sao biên bản đưa người thi hành quyết định vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, bản sao tóm tắt lý lịch của người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Cơ sở đã thực hiện quy trình, thủ tục tạm đình chỉ, miễn, giảm thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

+ Trong thời kỳ thanh tra, tại cơ sở không có trường hợp nào tạm đình chỉ; chết trong thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc.

+ Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đề nghị Tòa án xem xét ra quyết định miễn, giảm thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cho 331 học viên (năm 2016); 545 học viên (năm 2017); 554 học viên (năm 2018). Mỗi năm, Cơ sở tiến hành xét duyệt theo 3 đợt (ngày 2/9; ngày 30/4-1/5 và Tết Nguyên Đán).

+ Hồ sơ giảm, miễn thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cơ sở của học viên đã bao gồm: Quyết định giảm thời hạn chấp hành biện pháp xử lý của Tòa án; thông báo thụ lý hồ sơ đề nghị xem xét giảm thời gian chấp hành.

+ Đối với trường hợp học viên bỏ trốn, Giám đốc Cơ sở đã ra quyết định truy tìm đối tượng theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

- Đến thời điểm thanh tra, Cơ sở đã chuyển 33 hồ sơ học viên ra khỏi cơ sở cai nghiện theo yêu cầu của cơ quan tố tụng hình sự (năm 2016 có 12 trường hợp; năm 2017 có 11 trường hợp và năm 2018 có 10 trường hợp). Hồ sơ các trường hợp tạm thời đưa học viên ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã bao gồm biên bản giao nhận học viên, quyết định tạm thời đưa người ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Khi học viên chấp hành xong quyết định cai nghiện bắt buộc, tái hoà nhập cộng đồng tại Cơ sở, cán bộ tư vấn tại Phòng Giáo dục - tư vấn - dạy nghề đã hướng dẫn, định hướng cho học viên chuẩn bị hoàn thành quá trình chấp hành quyết định. Học viên sau khi chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện đã được Giám đốc Cơ sở cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

3.2.2. Đối với học viên cai nghiện tự nguyện

Hồ sơ đã bao gồm: Quyết định tiếp nhận đối tượng của Giám đốc Cơ sở; hợp đồng cai nghiện tự nguyện; sơ yếu lý lịch cá nhân của học viên; đơn xin cai nghiện tự nguyện; chứng minh thư nhân dân của học viên, người ký hợp đồng, phiếu khám sức khỏe.

3.2.3. Việc lưu giữ hồ sơ

Hồ sơ của học viên tại Cơ sở được lưu giữ cẩn thận, lưu thành từng bộ riêng biệt thuận tiện cho công tác tra cứu, kiểm tra khi có nhu cầu, bên ngoài bì hồ sơ ghi đầy đủ thông tin của đối tượng.

4. Việc thực hiện các chế độ đối với học viên

4.1. Chế độ đóng góp của học viên

4.1.1. Đối với học viên cai nghiện bắt buộc: Học viên không phải thực hiện nghĩa vụ đóng góp.

4.1.2. Đối với học viên cai nghiện tự nguyện: Học viên cai nghiện tự nguyện thực hiện chế độ đóng góp quy định tại Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc quy định mức đóng góp đối với với các đối tượng tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại Trung tâm (Chi phí tháng thứ nhất là 3.173.000 đồng; chi phí kể từ tháng thứ hai là 1.692.000 đồng).

4.2. Chế độ ăn, mặc và sinh hoạt của học viên

- Cơ sở cai nghiện đã bố trí ăn 03 bữa/ngày; xây dựng thực đơn theo tuần, lưu giữ mẫu thức ăn 24 giờ theo quy định tại bộ phận y tế.

- Chế độ ăn đối với học viên cai nghiện bắt buộc:

+ Từ ngày 01/01/2016 đến thời điểm 30/10/2016, Cơ sở áp dụng theo quy định tại Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

+ Từ ngày 30/10/2016 đến thời điểm thanh tra, Cơ sở áp dụng theo quy định tại Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 136/2016/NĐ-CP).

- Chế độ ăn đối với người nghiện ma túy chờ quyết định của tòa án: Áp dụng mức ăn 40.000 đồng/người/ngày.

- Chế độ ăn ngày lễ, tết:

+ Tiền ăn tết Nguyên đán: 170.000 đồng/học viên/ngàyx4 ngày;

+ Tiền ăn tết Dương lịch, ngày 30/4, 1/5 và ngày 2/9: 100.000 đồng/học viên/ngày;

- Ngoài tiền ăn, học viên được trang cấp đầy đủ màn, chiếu, chăn, quần áo và các vật dụng sinh hoạt cần thiết.

4.3. Chế độ cai nghiện, chăm sóc sức khỏe

- Cơ sở đã bố trí khu vực riêng cho bộ phận y tế, đảm bảo thông thoáng và vệ sinh, buồng điều trị có tủ thuốc và một số dụng cụ phục vụ cho việc cấp cứu ban đầu. Bộ phận y tế của Trung tâm bao gồm 08 người (04 y sỹ đa khoa, 03 điều dưỡng và 01 dược sỹ).

- Quy trình cai nghiện cho học viên tại cơ sở về cơ bản đã đảm bảo theo Thông tư số 41/2010/TTLT/NBLĐTBXH-BYT ngày 31/12/2010 của Bộ LĐTBXH và Bộ Y tế hướng dẫn quy trình cai nghiện cho người nghiện ma túy tại các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy.

- Mỗi học viên có hồ sơ bệnh án, có phiếu điều trị hàng ngày. Hồ sơ bệnh án ghi rõ ràng về các thông tin sức khỏe, diễn biến quá trình điều trị, cách chỉ định thuốc hàng ngày như tên thuốc, hàm lượng, liều lượng, cách dùng. Học viên vào và ra Cơ sở đều được kiểm tra sức khỏe.

- Cơ sở đã phân công trực tối thiểu 03 người/đêm, trực 24/24 giờ.

- Cơ sở đã lập hồ sơ bệnh án theo dõi sức khỏe học viên, trong đó chú ý tiền sử bệnh tật, tiền sử sử dụng ma túy trước khi vào Cơ sở, từ đó phân loại mức độ nghiện để có hướng điều trị cho phù hợp.

- Công tác quản lý dụng cụ, thuốc: Dựa vào tình hình sức khỏe học viên từng tháng, từng thời điểm, từng mùa dịch, bộ phận y tế đã đề xuất mua theo từng tháng. Đã có sổ theo dõi việc nhập, xuất kho, cấp phát thuốc cho học viên.

- Công tác an toàn, vệ sinh thực phẩm phòng chống dịch: Cơ sở đã lưu mẫu thực phẩm trong 24 giờ theo quy định; định kỳ phun thuốc diệt ruồi, muỗi, côn trùng toàn khu vực ít nhất 05 lần/năm.

- Vấn đề chuyển viện, gửi tuyến trên điều trị bệnh cho học viên: Khi học viên bị bệnh, có biểu hiện diễn biến phức tạp, vượt quá khả năng điều trị của Cơ sở thì học viên được hội chẩn và chuyển về tuyến trên điều trị theo chỉ định chuyển viện của Ban giám đốc Cơ sở. Cơ sở thông báo tình hình của học viên cho gia đình, giải thích cho người nhà bệnh nhân hiểu về tình trạng bệnh tật hiện tại của học viên.

- Công tác phòng, chống lây nhiễm đối với học viên mắc bệnh lao, HIV/AIDS và các bệnh lây chuyền qua đường tình dục:

+ Hàng năm, Cơ sở cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về HIV/AIDS, lao và các bệnh truyền nhiễm khác.

+ Cơ sở đã phối hợp với Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội tỉnh Bình Dương, Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bình Dương tổ chức các lớp tập huấn, truyền thông nhằm nâng cao kiến thức, thay đổi hành vi về Phòng, chống HIV/AIDS, lao, các bệnh lây truyền qua đường tình dục; tuyên truyền, giáo dục vệ sinh thường thức trong tập thể, phòng ngừa các bệnh ngoài da, phòng chống lây lan lao, HIV/AIDS, viêm gan…cho học viên cai nghiện ma túy tại Cơ sở.

4.4. Sinh hoạt văn hóa, hoạt động thể dục, thể thao

- Cơ sở đã bố trí một sân bóng đá trong khuôn viên; một hội trường lớn để làm nơi tổ chức các hội diễn văn nghệ, thể thao trong nhà.

- Hàng tháng, Phòng Giáo dục - Tư vấn - Dạy nghề xây dựng kế hoạch tổ chức các buổi tọa đàm, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ giữa các học viên với nhau, hát karaoke,…

4.5. Tư vấn, phục hồi hành vi, nhân cách

- Qua kiểm tra hồ sơ, học viên được lập sổ theo dõi học tập định kỳ, hàng tuần được cán bộ tư vấn giảng dạy các chuyên đề thuộc bộ giáo án quản lý, giáo dục, tư vấn cho cán bộ Trung tâm Chữa bệnh - Giao dục - Lao động xã hội do Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội ban hành năm 2013.

- Học văn hóa: Cơ sở hiện không có đối tượng thuộc diện học văn hóa nên không tổ chức hoạt động học văn hóa.

4.6. Về hoạt động dạy nghề

Căn cứ vào khả năng thực tế và nguyện vọng đăng ký học nghề của học viên, Cơ sở đã liên kết với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bình Dương tổ chức cho học viên tham gia học nghề, cụ thể:

+ Năm 2016: Đào tạo nghề cho 100 học viên (lớp cắt tóc 25 học viên; lớp sửa xe 25 học viên; lớp điện gia dụng 25 học viên, lớp xe nâng 25 học viên).

+ Năm 2017: Đào tạo nghề cho 100 học viên (lớp điện gia dụng 25 học viên; lớp cắt tóc 25 học viên; lớp sửa xe 25 học viên; lớp xe nâng 25 học viên).

+ Năm 2018: Đào tạo nghề cho 100 học viên (lớp sửa xe 25 học viên; lớp điện gia dụng 25 học viên; lớp xe nâng 50 học viên).

- Kinh phí đào tạo nghề do ngân sách nhà nước chi trả với mức 1.800.000đ/học viên/khoá.

- Ngoài các ngành nghề được đào tạo liên kết, Cơ sở ký hợp đồng gia công về đan ghế, tách hạt điều, cạo mủ cao su…học viên tham gia các đội sản xuất này được hướng dẫn để làm ra sản phẩm.

4.7. Lao động sản xuất

- Cơ sở lựa chọn làm các công việc phù hợp cho học viên tham gia vào quá trình lao động sản xuất trị liệu dựa trên sức khỏe, tình hình chấp hành nội quy, quy chế về cai nghiện của học viên.

- Cơ sở đã ban hành Quy chế thực hiện trả tiền công lao động cho học viên tham gia lao động, sản xuất tại Cơ sở.

- Hoạt động lao động trị liệu bao gồm:

+ Lao động trị liệu không tạo ra sản phẩm (phục vụ tại bếp ăn, đội học viên tự quản).

+ Lao động trị liệu có thu dưới hình thức gia công sản phẩm cho doanh nghiệp (đan ghế xuất khẩu, gia công hạt điều, trồng rau xanh, trút mủ cao su…).

- Kinh phí từ nguồn lao động sản xuất chủ yếu chi cho các xưởng gia công như: mua vật dụng sinh hoạt cho xưởng, sửa chữa xưởng, mua sắm trang thiết bị và chi tiền công lao động cho học viên...

4.8. Quy định về thân nhân thăm gặp

- Cơ sở đã bố trí khu thăm gặp riêng; đã có sổ theo dõi thăm gặp; học viên được nhận quà, đồ dùng thiết yếu, tiền lưu ký trong thời gian chữa trị cai nghiện để sử dụng cá nhân.

- Tại nơi thăm gặp đã niêm yết giá đối với các loại hàng hóa bán tại căng tin phục vụ nhu cầu học viên.

4.9. Công tác bình xét, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật học viên

- Hội đồng thi đua, khen thưởng của Cơ sở được thành lập theo Quyết định số 1060/QĐ-SLĐTBXH ngày 16/4/2018 của Giám đốc Sở LĐTBXH tỉnh Bình Dương.

- Cơ sở thực hiện công tác bình xét, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật học viên theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/6/2014 của Bộ LĐTBXH ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị và thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế về quản lý học viên, thăm gặp thân nhân và khen thưởng, kỷ luật đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc (sau đây viết tắt là Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH).

- Từ năm 2016 đến thời điểm thanh tra, Cơ sở chưa có học viên được khen thưởng định kỳ và đột xuất.

- Hồ sơ kỷ luật học viên đã bao gồm các giấy tờ như: Biên bản về việc xét học viên vi phạm nội quy Cơ sở; quyết định kỷ luật đối với học viên; bản tường trình của học viên.

5. Công tác quản lý tài chính

5.1. Tình hình thu của Cơ sở

- Năm 2016: Tổng thu là 23.256 triệu đồng, trong đó thu từ năm trước chuyển sang là 1.269 triệu đồng; thu từ nguồn cho bộ máy quản lý hành chính là 6.538 triệu đồng; thu từ nguồn cho học viên trong thời gian chờ quyết định của tòa án là 3.399 triệu đồng; thu từ nguồn cho học viên trong thời gian chấp hành quyết định xử lý hành chính là 9.209 triệu đồng; thu từ ủng hộ của gia đình học viên bắt buộc là 17 triệu đồng; thu từ nguồn học viên tự nguyện là 400 triệu đồng; thu từ nguồn lao động sản xuất là 1.456 triệu đồng; thu từ nguồn cạo mủ cao su và căng tin là 968 triệu đồng.

- Năm 2017: Tổng thu là 27.308 triệu đồng, trong đó thu từ năm trước chuyển sang là 90 triệu đồng; thu từ nguồn cho bộ máy quản lý hành chính là 8.897 triệu đồng; thu từ nguồn dành cho học viên trong thời gian chờ quyết định của tòa án là 5.203 triệu đồng; thu từ nguồn cho học viên trong thời gian chấp hành quyết định xử lý hành chính là 10.405 triệu đồng; thu từ nguồn học viên tự nguyện là 230 triệu đồng; thu từ nguồn lao động sản xuất là 1.408 triệu đồng; thu từ nguồn cạo mủ cao su và căng tin là 1.075 triệu đồng.

- Năm 2018: Tổng thu là 25.822 triệu đồng, trong đó thu từ năm trước chuyển sang là 84 triệu đồng; thu từ nguồn cho bộ máy quản lý hành chính là 9.397 triệu đồng; thu từ nguồn cho học viên trong thời gian chờ quyết định của tòa án là 2.269 triệu đồng; thu từ nguồn cho học viên trong thời gian chấp hành quyết định xử lý hành chính là 11.459 triệu đồng; thu từ nguồn học viên tự nguyện là 382 triệu đồng; thu từ nguồn lao động sản xuất là 994 triệu đồng; thu từ nguồn cạo mủ cao su và căng tin là 1.237 triệu đồng.

5.2. Tình hình chi của Cơ sở

- Năm 2016: Tổng chi là 22.717 triệu đồng, trong đó chi cho bộ máy quản lý và xây dựng, mua sắm trang thiết bị là 6.747 triệu đồng; chi cho học viên bắt buộc là 12.370 triệu đồng; chi cho học viên tự nguyện là 317 triệu đồng; chi lao động sản xuất, đầu tư tái sản xuất là 3.284 triệu đồng.

- Năm 2017: Tổng chi là 24.826 triệu đồng, trong đó chi cho bộ máy quản lý và xây dựng, mua sắm trang thiết bị là 8.628 triệu đồng; chi cho học viên bắt buộc là 13.573 triệu đồng; chi cho học viên tự nguyện là 134 triệu đồng; chi lao động sản xuất, đầu tư tái sản xuất là 2.491 triệu đồng.

- Năm 2018: Tổng chi là 23.295 triệu đồng, trong đó chi cho bộ máy quản lý và xây dựng, mua sắm trang thiết bị là 9.400 triệu đồng; chi cho học viên bắt buộc là 11.809 triệu đồng; chi cho học viên tự nguyện là 294 triệu đồng; chi lao động sản xuất, đầu tư tái sản xuất là 2.204 triệu đồng.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác

6.1. Việc trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ cho cán bộ tại Cơ sở

- Tại thời điểm thanh tra, Cơ sở đang quản lý 10 cây súng ngạt RG 88; 06 gậy điện Titan KXL; 02 gậy điện Titan m5; 20 dùi cui cao su; 10 bình xịt hơi cay; 15 bộ đàm và 02 dùi cui điện.

- Cơ sở được Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội công an tỉnh Bình Dương huấn luyện việc sử dụng và cấp giấy chứng nhận sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định.

- Quản lý, bảo quản công cụ hỗ trợ:

+ Cơ sở đã có sổ bàn giao công cụ hỗ trợ, ghi chép lại đầy đủ việc bàn giao các các loại công cụ hỗ trợ cho các ca trực bảo vệ, người sử dụng, có chữ ký người giao nhận.

+ Công cụ hỗ trợ do đồng chí Trưởng Phòng quản lý học viên có trách nhiệm quản lý, phân cho các cán bộ đã được tập huấn nghiệp vụ bảo vệ sử dụng.

+ Các giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ đều còn hạn sử dụng.

+ Các công cụ hỗ trợ hiện đang lưu giữ trong tủ gỗ tại Phòng Bảo vệ, có khóa cẩn thận, bảo đảm an toàn phòng, chống cháy, nổ.

6.2. Phối hợp bảo đảm an ninh trật tự

- Cơ sở đã xây dựng Kế hoạch số 18/KH-TT ngày 4/5/2016 về phòng chống bạo động - đảm bảo an ninh trật tự trong công tác quản lý đối tượng.

- Cơ sở đã phối hợp với Công an huyện Phú Giáo xây dựng phương án bảo vệ an toàn (Phương án số 629/PABV-CAH-TTGDTVL ngày 10/11/2016).

- Cơ sở đã phối hợp với các đơn vị công an, quân sự, phòng cháy chữa cháy và trật tự xây dựng Kế hoạch số 01/KH-CA-QS-PC-TT ngày 28/11/2016 về phối hợp lực lượng đảm bảo an ninh trật tự, xử lý tình huống xảy ra.

- Hàng năm, cơ sở đã cử cán bộ tham gia tập huấn công tác bảo vệ an ninh trật tự do Công an tỉnh Bình Dương tổ chức nhằm nâng cao trình độ, nhận thức cho cán bộ nhân viên, đồng thời đảm bảo tốt công tác an ninh trật tự tại Cơ sở (Năm 2017 có 43 người tham gia lớp đào tạo công cụ hỗ trợ).

6.3. Công tác thanh tra, kiểm tra

- Trong năm 2018: Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương đã thực hiện thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về các khoản chi thường xuyên ngân sách nhà nước được thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương (Kết luận thanh tra số 901/KL-KBBD ngày 09/10/2018), qua công tác thanh tra đã kiến nghị xuất toán số tiền chi tăng lương sai và số tiền chi khen thưởng không đúng quy định 45.376.500 đồng; thu hồi số tiền chi sai về phụ cấp trách nhiệm, chi sai nguồn, sai chế độ 209.152.000 đồng.

- Tại thời điểm thanh tra, Cơ sở đã nộp lại ngân sách nhà nước tổng số tiền là 30.493.500 đồng.

III. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT CHƯA ĐƯỢC CƠ SỞ THỰC HIỆN HOẶC THỰC HIỆN CHƯA ĐẦY ĐỦ

1. Các văn bản của Cơ sở ban hành để thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, cai nghiện ma túy

- Giám đốc Cơ sở ban hành Quyết định số 33/QĐ-CSCNMT ngày 22/01/2018 về Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018 đã căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập là không đúng phạm vi điều chỉnh. Quyết định trên phải căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (sau đây gọi tắt là Nghị định 141/2016/NĐ-CP).

- Giám đốc Cơ sở chưa xây dựng, ban hành quy chế về tổ chức, hoạt động của Tổ tự quản học viên theo quy định tại Quyết định số 60/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/7/2008 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về ban hành các quy chế mẫu về quản lý học viên tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội.

- Giám đốc Cơ sở chưa niêm yết công khai quy chế quản lý, tuyên truyền giáo dục, lao động, dạy nghề và dạy văn hóa cho học viên theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH.

- Các nội dung tại Quy chế quản lý, tuyên truyền giáo dục, lao động, dạy nghề và dạy văn hóa cho học viên do Cơ sở xây dựng còn chưa đầy đủ theo quy định, cụ thể như:

+ Điều 12 về chế độ thăm, gặp thân nhân: Không có nội dung về thăm gặp tại phòng dành riêng cho vợ, chồng theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH.

+ Điều 13 về khen thưởng, kỷ luật: Chưa nêu cụ thể về quy trình khen thưởng; hồ sơ khen thưởng; các hình thức khen thưởng định kỳ, đột xuất; các

hành vi tương ứng với hình thức kỷ luật; hồ sơ kỷ luật… theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH.

2. Về cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất của Cơ sở

2.1. Về cơ cấu tổ chức

- Qua kiểm tra xác suất 30 hồ sơ viên chức tại Cơ sở cho thấy, tại thời điểm thanh tra, Giám đốc Cơ sở chưa thực hiện ký kết hợp đồng làm việc với người trúng tuyển vào viên chức theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Luật Viên chức.

- Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở chưa tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định tại Khoản 2 Điều 152 Bộ luật Lao động.

2.2 Về cơ sở vật chất

- Cơ sở chưa có hệ thống cung cấp nước sạch, nguồn nước nấu ăn, sinh hoạt của học viên là nước giếng khoan, chưa qua xử lý.

- Cơ sở chưa thực hiện quan trắc, thống kê, lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường theo Điều 9 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT ngày 05/9/2012 về việc hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT).

- Việc bố trí nơi ăn, ở, sinh hoạt còn một số hạn chế như sau:

+ Khu vực dành cho học viên cai nghiện bắt buộc, diện tích phòng ở dành cho các học viên, chưa đảm bảo 2,5m^2/người; phòng ở của học viên do xây dựng đã lâu nên một số hạng mục đã xuống cấp chưa đảm bảo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Thông tư số 14/2012/TTLT-BLĐTBXH-BCA.

+ Cơ sở chưa bố trí phòng đọc sách cho học viên theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

+ Cơ sở chưa bố trí khu điều trị cách ly cho học viên mắc bệnh lao theo quy định tại Mục 1 Phần III Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 09/11/2005 của Bộ LĐTBXH, Bộ Y tế hướng dẫn phòng, chống lao, HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT).

+ Cơ sở chưa bố trí phòng ăn tập trung cho học viên, học viên được mang cơm về ăn tại phòng dẫn đến trong phòng ở học viên còn có các vật dụng sắc, nhọn, nguy hiểm như dao, thìa…

+ Tại khu vực bếp ăn, nền nhà có nhiều nước đọng gây mất vệ sinh.

+ Cơ sở vật chất tại khu vực thăm gặp đã xuống cấp nhưng chưa được sửa chữa.

+ Khu vực nhà xưởng dành cho sản xuất không bố trí hệ thống thông gió dẫn đến không khí ngột ngạt.

3. Công tác quản lý học viên, trình tự, thủ tục tiếp nhận học viên

3.1. Công tác quản lý học viên tại Cơ sở

Hàng năm, Cơ sở đã để xảy ra tình trạng nhiều học viên vi phạm kỷ luật, trong đó có những hành vi vi phạm nghiêm trọng (sử dụng ma túy đá, trốn khỏi Cơ sở, sử dụng bồ đà). Các vụ kỷ luật đều có chung một hình thức kỷ luật là cách ly tại phòng kỷ luật trong 05 ngày chưa đảm bảo theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP và Điểm a Khoản 9 Điều 10 Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH. Số liệu cụ thể như:

- Năm 2016: Xảy ra 147 vụ vi phạm kỷ luật.

- Năm 2017: Xảy ra 229 vụ vi phạm kỷ luật.

- Năm 2018: Xảy ra 219 vụ vi phạm kỷ luật.

Đối với việc để xảy ra các vụ vi phạm kỷ luật, Cơ sở chưa tiến hành kiểm điểm trách nhiệm với các cá nhân, tập thể có liên quan trong việc thực thi nhiệm vụ.

3.2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận học viên vào Cơ sở

- Hồ sơ miễn giảm thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc không có các giấy tờ như: Văn bản đề nghị của Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc; danh sách học viên được đề nghị giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại; biên bản họp Hội đồng khen thưởng, kỷ luật; kết quả nhận xét, đánh giá hàng tháng của tổ, đội và bản thành tích của từng học viên được đề nghị theo quy định tại Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

- Về quy trình, thủ tục tạm đình chỉ, miễn, giảm thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc: Một số trường hợp không thuộc diện được giảm thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP nhưng vẫn được cơ sở lập đề nghị và có quyết định giảm thời hạn chấp hành quyết định của Tòa án, cụ thể:

+ Hồ sơ học viên Nguyễn Đức Cường (sinh năm 1980, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang), được giảm thời gian chấp hành là 51 ngày theo Quyết định số 409/2018/QĐ-TA ngày 30/8/2018. Học viên Cường bị kỷ luật theo Quyết định số 355/QĐ-CSCNMT ngày 31/10/2017 của Giám đốc Cơ sở với hình thức cách ly kỷ luật trong 05 ngày do vi phạm nội quy.

+ Hồ sơ học viên Hà Công Minh (sinh năm 1998, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh), được giảm thời gian chấp hành là 10 ngày theo Quyết định số 406/2018/QĐ-TA ngày 30/8/2018. Học viên Cường bị kỷ luật theo

Quyết định số 340/QĐ-CSCNMT ngày 12/10/2017 của Giám đốc Cơ sở với hình thức cách ly kỷ luật trong 05 ngày do có hành vi bỏ trốn.

+ Hồ sơ học viên Đỗ Thanh Tâm (sinh năm 1999, xã Kế An, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng), được giảm thời gian chấp hành là 19 ngày theo Quyết định số 407/2018/QĐ-TA ngày 30/8/2018. Học viên Cường bị kỷ luật theo Quyết định số 348/QĐ-CSCNMT ngày 21/10/2017 của Giám đốc Cơ sở với hình thức cách ly kỷ luật trong 05 ngày do có hành vi chống đối lao động.

+ Hồ sơ học viên Lâm Trường Hận (sinh năm 1992, xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang), được giảm thời gian chấp hành là 12 ngày theo Quyết định số 194/2018/QĐ-TA ngày 26/4/2018. Học viên Cường bị kỷ luật theo Quyết định số 301/QĐ-CSCNMT ngày 03/9/2017 của Giám đốc Cơ sở với hình thức cách ly kỷ luật trong 05 ngày do có hành vi đánh nhau.

+ Hồ sơ học viên Trần Hữu Hiếu (sinh năm 1980, phường Tân Định, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh), được giảm thời gian chấp hành là 15 ngày theo Quyết định số 195/2018/QĐ-TA ngày 26/4/2018. Học viên Cường bị kỷ luật theo Quyết định số 296/QĐ-CSCNMT ngày 25/8/2017 của Giám đốc Cơ sở với hình thức cách ly kỷ luật trong 05 ngày do có hành vi đánh nhau.

- Về quy trình, thủ tục chuyển học viên ra khỏi Cơ sở cai nghiện theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự:

+ Hồ sơ chuyển học viên chưa có văn bản yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gửi Giám đốc Cơ sở theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

+ Các quyết định tạm thời đưa người ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc đều không thể hiện ngày đưa học viên ra khỏi Cơ sở và thời hạn đưa ra khỏi Cơ sở theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP: hồ sơ học viên Lê Minh Tài, sinh năm 1995; Võ Văn Khuya, sinh năm 1993; Trần Thanh Nhã, sinh năm 1992; Nguyễn Tuấn Vũ, sinh năm 1991; Trần Quốc Toản, sinh năm 1996; Nguyễn Hoàng Linh Phong, sinh năm 1993; Phạm Lê Tuấn, sinh năm 1994.

- Về quy trình, thủ tục đưa học viên đã chấp hành xong quyết định cai nghiện bắt buộc, tái hoà nhập cộng đồng: Cơ sở chưa hướng dẫn học viên xây dựng kế hoạch tái hòa nhập cộng đồng (trước 03 tháng); chưa gửi thông báo về việc học viên chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi học viên cư trú và kèm theo các nhu cầu của học viên cần sự hỗ trợ của gia đình và cộng đồng để xây dựng và thực hiện kế hoạch tái hòa nhập cộng đồng khi học viên trở về địa phương (trước 45 ngày) theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

- Việc tiếp nhận học viên cai nghiện tự nguyện:

+ Đối với những hồ sơ tiếp nhận từ tháng 8/2018 đến thời điểm thanh tra, Hợp đồng cung ứng dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện do Cơ sở soạn thảo chưa đảm bảo quy định theo Mẫu số 01 - Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh (sau đây viết tắt là Nghị định số 80/2018/NĐ-CP).

+ Cơ sở chưa lập biên bản tiếp nhận người nghiện ma túy theo quy định Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 80/2018/NĐ-CP.

4. Việc thực hiện các chế độ đối với học viên

4.1. Chế độ cai nghiện, chăm sóc sức khỏe

- Việc khám sức khỏe định kỳ cho học viên: Cơ sở chưa tiến hành khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần cho toàn bộ học viên theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

- Công tác phòng, chống lây nhiễm đối với học viên mắc bệnh lao, HIV/AIDS và các bệnh lây chuyền qua đường tình dục:

+ Cơ sở chưa xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế về dự phòng bệnh lao, nhiễm HIV và mắc STD theo quy định tại Tiết e Điểm 1.1 Phần 1 Mục II Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT.

+ Cơ sở chưa tham mưu cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng các kế hoạch liên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội - Y tế về triển khai hoạt động phòng, chống lao, HIV/AIDS và STD tại cơ sở theo quý, năm quy định tại Điểm 3.3 Phần 3 Mục IV Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT.

4.2. Sinh hoạt văn hóa, hoạt động thể dục, thể thao

Diện tích đất, cơ sở vật chất dành cho các hoạt động thể dục, thể thao ngoài trời còn hạn chế chưa đáp ứng được theo quy định Khoản 5 Điều 34 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

4.3. Lao động sản xuất

Kiểm tra bảng chấm công học viên trút mủ cao su từ tháng 6 đến tháng 12/2017, các học viên tham gia trút mủ cao su vẫn phải làm vào thứ 7 và chủ nhật, không đúng với quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP.

4.4. Quy định về thân nhân thăm gặp

- Tại khu vực thăm gặp, do cơ sở vật chất còn hạn chế, Cơ sở chỉ bố trí 2 dãy bàn cho thân nhân và học viên gặp gỡ, dẫn đến khó giao tiếp, nói chuyện.

- Sổ theo dõi thăm gặp chưa đúng theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH.

- Cơ sở chưa niêm yết công khai các quy trình, thủ tục, các quy định liên quan về chế độ thăm gặp giữa thân nhân học viên và học viên theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH.

- Cơ sở chưa quy định chế độ thăm gặp vợ chồng lưu lại qua đêm theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

4.5. Công tác bình xét, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật học viên

Hồ sơ kỷ luật chưa có phiếu theo dõi đánh giá học viên của người bị đề nghị kỷ luật và biên bản vi phạm theo quy định Điểm c Khoản 9 Điều 10 Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH.

5. Công tác quản lý tài chính

Tại thời điểm thanh tra, Cơ sở chưa xây dựng các Quy chế sử dụng tài sản, Quy chế dân chủ cơ sở, Quy chế công khai tài chính, Quy chế kiểm toán nội bộ theo quy định tại Khoản 3 Điều 25 Nghị định 141/2016/NĐ-CP.

- Định mức tiền ăn hàng tháng của học viên hiện chưa đảm bảo theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP do mức lương cơ sở đều có sự điều chỉnh tăng thêm hàng năm (từ ngày 01/5/2016 mức lương cơ sở được nâng từ 1.150.000đ lên 1.210.000 đồng; từ ngày 01/7/2017 mức lương cơ sở được nâng từ 1.210.000 lên 1.300.000 đồng; từ ngày 01/7/2018 mức lương cơ sở được nâng từ 1.300.000 đồng lên 1.390.000 đồng) nhưng chế độ ăn của học viên trong năm đó không có sự điều chỉnh, đối tượng cũng không được truy lĩnh khoản tiền ăn còn thiếu.

- Kiểm tra hồ sơ tài chính, trong năm 2018, Cơ sở không bố trí tiền ăn thêm cho học viên vào ngày lễ giỗ tổ Hùng Vương (ngày 10/3 âm lịch) theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP với tổng số tiền 57.948.000 đồng.

6. Công tác phối hợp đảm bảo an ninh trật tự

- Cơ sở chưa tham mưu cho Sở LĐTBXH xây dựng kế hoạch liên ngành giữa Sở LĐTBXH và Công an cấp tỉnh nơi trú đóng về triển khai công tác đảm bảo an ninh trật tự tại cơ sở.

- Cơ sở chưa bố trí nơi đặt các hòm thư tố giác vi phạm và số điện thoại đường dây nóng theo quy định tại Điểm 1.6 Mục 1 Phần I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA ngày 29/12/2006 của Bộ LĐTBXH và Bộ

Công An hướng dẫn công tác phối hợp đảm bảo an ninh trật tự và trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ cho Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội (Sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA).

- Hàng tháng, Cơ sở chưa cung cấp cho công an cấp xã nơi Cơ sở trú đóng số lượng học viên hiện có và danh sách học viên đưa vào, đưa ra khỏi cơ sở và thông báo cho công an cấp xã nơi học viên về cư trú biết để quản lý, giáo dục đối với học viên hết thời hạn theo quy định tại Điểm 1.3 Mục 1 Phần I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA.

- Cơ sở chưa tiến hành chủ trì, tổ chức giao ban định kỳ hàng tháng với công an cấp xã nơi cơ sở trú đóng để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác bảo đảm an ninh trật tự và thống nhất biện pháp bảo đảm an ninh trật tự trong thời gian tiếp theo quy định tại Điểm 1.4 Mục 1 Phần I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA.

IV. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Kiến nghị về xử lý kinh tế

Giám đốc Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương: Truy trả số tiền 57.948.000 đồng cho 878 đối tượng do không bố trí tiền ăn thêm cho học viên vào ngày lễ giỗ tổ Hùng Vương (ngày 10/3 âm lịch) như đã nêu tại Mục 5 Phần III Kết luận thanh tra này.

2. Kiến nghị về xử lý trách nhiệm

Giám đốc Cơ sở Cai nghiện tỉnh Bình Dương nghiêm túc rút kinh nghiệm, kiểm điểm xác định trách nhiệm và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với những tập thể, cá nhân để xảy ra thiếu sót, sai phạm nêu tại Phần III Kết luận thanh tra này.

3. Kiến nghị khắc phục thiếu sót, sai phạm

3.1. Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương

3.1.1. Chỉ đạo các cơ quan có liên quan nghiên cứu phương án cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, đảm bảo về điều kiện thực hiện các tiêu chuẩn đối với học viên cai nghiện tại Cơ sở; khắc phục các thiếu sót như đã nêu tại Điểm 2.2 và 4.2 Mục 2 Phần III Kết luận thanh tra này.

3.1.2. Chỉ đạo Sở LĐTBXH phối hợp cùng Sở Tài chính nghiên cứu, đề xuất phương án phù hợp trong việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đối với Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương để đảm bảo định mức tiền ăn hàng tháng của học viên theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định 136/2016/NĐ-CP; tiến hành bổ sung tiền ăn còn thiếu của học viên kịp thời khi có sự thay đổi mức lương cơ sở.

3.1.3. Chỉ đạo các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự khi đưa học viên ra khỏi cơ sở phải có văn bản gửi Giám đốc Cơ sở theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

3.2. Giám đốc Sở LĐTBXH tỉnh Bình Dương

3.2.1. Xây dựng phương án cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, đảm bảo về điều kiện thực hiện các tiêu chuẩn đối với học viên cai nghiện tại Cơ sở; trình Chủ tịch UBND xem xét, phê duyệt.

3.2.2. Phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu, đề xuất phương án phù hợp trong việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đối với Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương để đảm bảo định mức tiền ăn hàng tháng của học viên theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định 136/2016/NĐ-CP.

3.2.3. Xây dựng kế hoạch liên ngành để triển khai công tác đảm bảo an ninh trật tự tại Cơ sở theo quy định tại Điểm 3.3 Mục 3 Phần IV Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA.

3.2.4. Chỉ đạo Giám đốc Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương thực hiện các kiến nghị tại Kết luận thanh tra này.

3.3. Giám đốc Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương

3.3.1. Tham mưu cho Giám đốc Sở LĐTBXH thực hiện các kiến nghị nêu tại điểm 3.2 mục I Kết luận thanh tra này.

3.3.2. Tổ chức khắc phục các sai phạm, thiếu sót đã nêu tại Phần III Kết luận thanh tra này.

V. THỜI HẠN THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ

1. Giám đốc Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương thực hiện các kiến nghị nêu tại Mục 1. Mục 2 Phần IV; Điểm 3.3 Mục 3 Phần IV; tổng hợp báo cáo Giám đốc Sở LĐTBXH tỉnh Bình Dương về kết quả thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra này.

2. Giám đốc Sở LĐTBXH tỉnh Bình Dương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương thực hiện kiến nghị nêu tại Điểm 3.1 Mục 3 Phần IV; thực hiện kiến nghị nêu tại Điểm 3.2 Mục 3 Phần IV Kết luận thanh tra này và tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị của Giám đốc Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương (kèm theo các tài liệu chứng minh) báo cáo về Thanh tra Bộ LĐTBXH, địa chỉ: Số 02 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm - Hà Nội trước ngày 15/03/2019./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Bình Dương (để t/h & chỉ đạo);
- Sở LĐTBXH tỉnh Bình Dương (để t/h & chỉ đạo);
- Cơ sở CNMT tỉnh Bình Dương (để t/h);
- Bộ trưởng Đào Ngọc Dung (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Hà (để b/c);
- Chánh thanh tra Bộ (để b/c);
- Cục PCTNXH (để ph/h);
- Cổng TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Trang TTĐT Thanh tra Bộ;
- Lưu: TTr, TDTX, hồ sơ TTr.

KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THANH TRA VIỆT NAM
THANH TRA BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Nguyễn Thị Hồng Diệp

Phụ lục số 01: Diễn biến tình hình học viên ra, vào Cơ sở qua các năm

(Đvt: Người)

TT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
I	**Học viên cai nghiện ma túy bắt buộc và học viên không nơi cư trú**			
1	***Tổng số học viên***	***882***	***845***	***780***
1.1	Nam	833	800	744
1.2	Nữ	49	45	36
1.3	Theo NĐ 135	1		
1.4	Theo NĐ 221	881	845	780
1.5	Không nơi cư trú			
2	***Học viên năm trước chuyển sang***	***470***	***882***	***845***
2.1	Nam	422	833	800
2.2	Nữ	48	49	45
2.3	Theo NĐ 135	18	1	0
2.4	Theo NĐ 221	452		844
2.5	Không nơi cư trú			
3	***Học viên vào Cơ sở trong năm***	***845***	***1003***	***800***
3.1	Nam	789	936	756
3.2	Nữ	56	64	44
3.3	Vào mới theo NĐ 135			
3.4	Vào mới theo NĐ 221	845	994	788
3.5	Trốn, trở lại	3	7	9
3.6	Đi viện, trở lại	4	2	3
3.7	Về chịu tang, trở lại			
3.8	Khác			
3.9	Không nơi cư trú			
4	***Học viên ra khỏi Cơ sở trong năm***	***433***	***1040***	***865***
4.1	Nam	381	969	812

4.2	Nữ	52	71	53
4.3	Ra đúng thời hạn	65	142	122
4.4	Ra trước thời hạn	313	831	692
4.5	Trốn, không trở lại	11	29	28
4.6	Đi viện, không trở lại	30	27	12
4.7	Về chịu tang không trở lại	2		1
4.8	Khác (di lý)	12	11	10
II	**Học viên cai nghiện ma túy tự nguyện**			
1	***Tổng số học viên***	***3***	***4***	***8***
1.1	Nam	3	4	8
1.2	Nữ			
2	***Học viên năm trước chuyển sang***	***14***	***3***	***4***
2.1	Nam	13	3	4
2.2	Nữ	1		
3	***Học viên vào Cơ sở trong năm***	***21***	***13***	***25***
3.1	Nam	21	12	24
3.2	Nữ		1	1
4	***Học viên ra khỏi Cơ sở trong năm***	***32***	***12***	***21***
4.1	Nam	31	11	20
4.2	Nữ	1		1
4.3	Ra đúng hợp đồng	11	6	2
4.4	Ra trước hợp đồng	21	6	19

(Ghi chú: Số liệu tính đến thời điểm ngày 15/12 hàng năm)